- Hoàn thiện hệ thống thông tin đạt trình độ hiện đại để phục vụ công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; kết nối thông tin giữa cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tàu cá;

- Gắn kết cảng cá với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong việc quản lý, khai thác để hình thành nên những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, đồng bộ;

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các đảo, đặc biệt tại hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

VII. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách

a) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Tăng cường và tập trung vốn để đầu tư xây dựng, nhất là các cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng tại các đảo có vị trí quan trọng, gần ngư trường trọng điểm và các cảng cá có khả năng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nhanh chóng hình thành hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác thủy sản phát triển và có hiệu quả.

c) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, quản lý cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của cảng cá theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện việc thu phí tại cảng cá, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quản lý cảng cá có nguồn kinh phí để duy trì hoạt động, sửa chữa, duy tu các công trình của cảng cá.

đ) Chú trọng áp dụng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để thu hút vốn đầu tư cảng cá.

e) Đối với các cảng cá loại I, dành quỹ đất thích hợp để xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần tại cảng, kết nối thuận tiện với mạng lưới giao thông quốc gia, từng bước tạo thành mạng lưới kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần hiện đại.

g) Áp dụng cơ chế chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cảng cá nằm trong khu đô thị nhưng phải chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời theo quy hoạch.

h) Khuyến khích nhà đầu tư tham gia nạo vét, duy tu cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không sử dụng ngân sách nhà nước tại những nơi có điều kiện phù hợp.

i) Áp dụng cơ chế cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cá được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Về khoa học công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nâng cao tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa, công nghiệp hóa trong các hoạt động, trước hết là bốc xếp hàng hóa, bảo quản, sơ chế thủy sản... tại cảng cá; ứng dụng công nghệ tin học trong công tác quản lý, kiểm soát tàu ra vào, neo đậu tránh trú bão.

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong xây dựng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Bảo vệ môi trường

a) Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tại cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân tại cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

c) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải.

d) Phân công trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan chức năng trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư và tài trợ từ nước ngoài. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo định mức các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Đối với cảng cá nằm trong Trung tâm nghề cá lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để hoàn thiện đầu tư đồng bộ các hạng mục gồm: Cầu cảng; kè bờ, kè chắn sóng, kè chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình tiêu thoát; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; nhà điều hành; nhà phân loại và mua bán thủy sản; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão TW;
- Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I

TIÊU CHÍ CẢNG CÁ ĐỘNG LỰC THUỘC TRUNG TÂM NGHỀ CÁ LỚN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1996/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Cảng cá động lực là cảng cá Loại I, được kết nối với hệ thống các hạ tầng kinh tế, xã hội, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Đáp ứng lượng hàng thuỷ sản qua cảng trên 100.000 tấn/năm, có cầu cảng cho tàu cá công suất đến 2.000CV.

2. Đảm bảo cho trên 1.000 tàu cá, cỡ tàu có công suất lớn nhất đến 600CV có thể neo đậu, tránh trú bão trong vùng nước cảng.

3. Các trang thiết bị chủ yếu, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa được cơ giới hóa 100%.

4. Đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (trong đó 100% chất thải được xử lý, nước thải đạt chuẩn B của quy chuẩn nước thải công nghiệp).

5. Diện tích vùng đất cảng trên bờ từ 15ha trở lên.

6. Khu bến cảng bao gồm cầu cảng (cầu cảng chuyên dụng cho đối tượng khai thác, cầu cảng tổng hợp, cầu cảng quốc tế), nhà tập kết, phân loại sản phẩm thủy sản, khu mặt nước, luồng, nhà quản lý, khu dịch vụ cảng, kho chuyên dụng, kho trung chuyển, khu xử lý nước thải, hệ thống cấp điện và chiếu sáng, hệ thống cấp nước ngọt, xăng dầu.

7. Kết nối với các khu chức năng đặc thù thủy sản (chế biến thủy sản, sửa chữa, sản xuất ngư lưới cụ, cơ khí đóng sửa đáp ứng cho tàu thuyền công suất lớn, vật liệu vỏ, thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc, chợ thủy sản đầu mối), các cơ sở chuyên ngành thủy sản (cơ quan kiểm ngư, đăng kiểm tàu cá, cứu hộ, cứu nạn, quản lý chất lượng, đào tạo, nghiên cứu thủy sản).

8. Khuyến khích bố trí kết nối với các khu phi thuế quan, dịch vụ thương mại, tài chính, tính dụng

Phụ lục II

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
I	**QUẢNG NINH**		
1	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	1.200 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Cô Tô
2	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	1.000 chiếc /1.000 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Cái Rồng
3	Cửa sông Cái Mắt, huyện Tiên Yên	500 chiếc/300 CV	
4	Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	800 chiếc/600 CV	
5	Quảng Hà - Phú Hải, huyện Hải Hà	500 c chiếc/200 CV	
6	Hải Xuân - Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	500 chiếc/200 CV	
7	Tân An, thị xã Quảng Yên	500 chiếc/300 CV	
8	Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả	200 chiếc/200 CV	
II	**HẢI PHÒNG**		
9	Trân Châu, huyện Cát Hải	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Trân Châu
10	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500 chiếc/600 CV	
11	Cửa sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bạch Đằng
12	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	800 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
14	Quan Chánh, huyện Kiến Thụy	500 chiếc/400 CV	
15	Đông Xuân, huyện Thủy Nguyên	500 chiếc/300 CV	
16	Vạn Hương, quận Đồ Sơn	300 chiếc/300 CV	
III	**THÁI BÌNH**		
17	Cửa sông Trà Lý, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
18	Cửa Lân, huyện Tiền Hải	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
19	Cửa sông Diêm Hộ, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
20	Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	300 chiếc/400 CV	
IV	**NAM ĐỊNH**		
21	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
22	Cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Thịnh Lâm
23	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	100 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
24	Cồng Doanh Châu, huyện Hải Hậu	500 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Cồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
			Doanh Châu
V	**NINH BÌNH**		
25	Cửa sông Đáy, huyện Kim Sơn	500 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Đáy
VI	**THANH HÓA**		
26	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá lạch Hới
27	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
28	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
29	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300 chiếc/200 CV	
30	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300 chiếc/200 CV	
31	Lạch Trào, huyện Hoằng Hóa	300 chiếc/200 CV	
VII	**NGHỆ AN**		
32	Lạch Quèn, huyện Quỳnh Lưu	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Lạch Quèn
33	Lạch Cờn, thị xã Hoàng Mai	600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
34	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	650 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
35	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500 chiếc/400 CV	
36	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	350 chiếc/500 CV	
VIII	**HÀ TĨNH**		
37	Cửa Hội - Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*
38	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
39	Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh	300 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Khẩu
40	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Thạch Kim
IX	**QUẢNG BÌNH**		
41	Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá sông Gianh
42	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	450 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá sông Gianh
43	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600 chiếc/300 CV	
44	Cửa Ròon, huyện Quảng Trạch	300 chiếc/200 CV	
45	Cửa Lý Hòa, huyện Bố Trạch	500 chiếc/300 CV	
46	Khu chợ Gộ, huyện Quảng Ninh	150 ch/90 CV	
X	**QUẢNG TRị**		
47	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
48	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
49	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
50	Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh	300 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
XI	**THỪA THIÊN HUẾ**		

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
51	Thuận An, huyện Phú Vang	1.000 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Thuận An
52	Đầm Cầu Hai, huyện Phú Lộc	420 chiếc/300 CV	
53	Phú Hải, huyện Phú Vang	500 chiếc/300 CV	
54	Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá tư Hiền
XII	**ĐÀ NẴNG**		
55	Thọ Quang, quận Sơn Trà	1.240 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Thọ Quang
XIII	**QUẢNG NAM**		
56	An Hòa, huyện Núi Thành	1.200 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*.
57	Cửa Đại, thành phố Hội An	800 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
58	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100 chiếc/90 CV	
59	Vụng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1.000 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
60	Ba xã Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	800 chiếc/300 CV	
61	Bình Dương, huyện Thăng Bình	200 chiếc/300 CV	
XIV	**QUẢNG NGÃI**		
62	Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1500 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
63	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	1000 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Lý Sơn
64	Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
65	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
66	Cửa Sa Cần, huyện Bình Sơn	800 chiếc/400 CV	
67	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
68	Đức Lợi, huyện Mộ Đức	200 chiếc/400 CV	
XV	**BÌNH ĐỊNH**		
69	Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1.200 chiếc/400 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Tam Quan
70	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2.000 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Đề Gi
XVI	**PHÚ YÊN**		
71	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2.000 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Dân Phước
72	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/600 CV	
73	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800 chiếc/500 CV	
74	Đông Tác, thành phố Tuy Hòa	600 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Đông Tác
75	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1.000 chiếc/500 CV	
76	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/500 CV	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc
77	Lạch Vạn Củi, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	500 chiếc/600 CV	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
105	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200 chiếc/200 CV	
106	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200 chiếc/200 CV	
107	Cửa Hà Lăng, huyện Hàm Tân	200 chiếc/200 CV	
XX	**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**		
108	Cửa sông Dinh, thành phố Vũng Tàu	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá sông Dinh
109	Vịnh Bến Đầm, huyện Côn Đảo	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Bến Đầm
110	Sông Cửa Lấp, huyện Long Điền	1.200 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
111	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Lộc An
112	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300 chiếc/90 CV	Kết hợp cảng cá Bến Lội
XXI	**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**		
113	Sông Đồng Đình, huyện Cần Giờ	2.000 chiếc/600 CV	
XXII	**TIỀN GIANG**		
114	Cửa Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Vàm Láng
XXIII	**BẾN TRE**		
115	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bình Đại
116	Cửa Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Thạnh Phú
117	Ba Tri, huyện Ba Tri	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Ba Tri
XXIV	**TRÀ VINH**		
118	Cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang	500 chiếc/600 CV	
119	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Định An
XXV	**SÓC TRĂNG**		
120	Kênh Ba, huyện Trần Đề	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
121	Ngang Rô, huyện Trần Đề	400 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
122	Rạch Tráng, huyện Cù Lao Dung	400 chiếc/150 CV	
XXVI	**BẠC LIÊU**		
123	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Gành Hào
124	Cửa Cái Cùng, huyện Đông Hải	250 chiếc/150 CV	
125	Cửa Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
XXVII	**CÀ MAU**		
126	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá sông Đốc
127	Cửa Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	1.000 chiếc/400 CV	*Cấp vùng*
128	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	1.000 chiếc/300 CV	
129	Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	600 chiếc/150 CV	
130	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700 chiếc/150 CV	
131	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	200 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
132	Hố Gùi, huyện Đầm Dơi	300 chiếc/150 CV	
133	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300 chiếc/150 CV	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số máy ngày/ca tối đa sản xuất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (Tấn/n)	GHI CHÚ
XXIII	SÓC TRĂNG				
32	Cảng cá Trần Đề	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	190 lượt/600 CV	50.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXIV	BẠC LIÊU				
33	Cảng cá Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600 CV	40.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXV	CÀ MAU				
34	Cảng cá sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600 CV	41.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXVI	KIÊN GIANG				
[illegible]	[illegible]	Xã Tân Hòa A, huyện An Biên và xã [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]